TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 11/2023/DS-GĐT
Ngày 10-02-2023
V/v "Tranh chấp yêu cầu chấm dứt Hợp đồng ủy quyền".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường**.

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Cường** và ông **Lê Tự.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trịnh Thị Hằng** - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đoàn Ngọc Thanh** - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án"Tranh chấp yêu cầu chấm dứt hợp đồng ủy quyền", giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Hoàng Thị Kim C**, sinh năm 1973; địa chỉ cư trú: Nhà số 224Thanh Th, quận H, thành phố Đà Nẵng.

2. *Bị đơn:* Ông **Văn Công Q**, sinh năm 1971; địa chỉ cư trú: Nhà số 204 Hàn Th, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (địa chỉ cũ: Nhà số 304 Lê D, quận Th, thành phố Đà Nẵng).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất và Thương mại B; địa chỉ công ty: Số 42 Nguyễn D, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Trương Thị T** - Chức vụ: Giám đốc công ty.

3.2. Công ty Cổ phần G; địa chỉ công ty: Số 204 Hàn Th, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Trần Thị Ngọc L** - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn, bà Hoàng Thị Kim C trình bày:

Năm 2011, giữa Công ty Cổ phần G (sau đây viết tắt là Công ty G) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất và Thương mại B (sau đây viết tắt là Công ty B) hợp tác thực hiện một số dự án tại Khu đô thị mới Điện N - Điện N, tỉnh Quảng Nam, trong đó có: Dự án Bách Đạt 1, được hai bên ký kết thực hiện theo Hợp đồng thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐTTHTĐT ngày 08-3-2011 và xúc tiến ký thêm 01 Dự án Peaceful land. Mọi hoạt động liên lạc giữa hai công ty được trao đổi đều thông qua ông Văn Công Q - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty G.

Tại Thông báo số 181a/2013/TB-BĐ ngày 28-9-2013, Công ty B yêu cầu Công ty G nộp 2.144.505.804 đồng để thực hiện việc giải tỏa mặt bằng đền bù Dự án Bách Đạt 1. Ngày 10-10-2013, ông Văn Công Q đại diện cho Công ty G dùng tài khoản cá nhân của ông Q chuyển vào tài khoản cá nhân của bà (Châu) là Giám đốc Công ty B (số tài khoản 124833489 tại Ngân hàng TMCP ACB) số tiền 2.144.505.804 đồng, mục đích ghi trong nội dung chuyển tiền: "Tiền giải tỏa Bách Đạt 1" đúng như Thông báo số 181a/2013/TBBĐ ngày 28-9-2013. Mục đích ông Qchuyển 2.144.505.804 đồng nhằm ủy thác cho bà nộp số tiền này vào Công ty B để thanh toán tiền giải tỏa đền bù Dự án Bách Đạt 1. Đây là việc làm của hai công ty, chứ không phải là công việc cá nhân nào khác giữa bà và ông Q.

Theo thông báo của Ngân hàng TMCP ACB, thì bà chỉ rút được hai lần tiền (1.000.000.000 đồng và 1.144.000.000 đồng) vào ngày 10-10-2013, với tổng cộng số tiền 2.144.000.00 đồng; trong tài khoản chỉ còn 505.804,4 đồng, nên không rút được (do số dư còn lại thấp).

Khi bà đang làm thủ tục để chuyển 2.144.000.000 đồng từ Công ty B vào tài khoản của Trung tâm giải phóng mặt bằng, thì Hội đồng thành viên Công ty B thông báo dừng việc chuyển tiền, vì ông Q, bà Trần Thị Ngọc L đại diện Công ty G và ban lãnh đạo Công ty B thống nhất dừng Dự án Bách Đạt 1 để đầu tư Dự án Peaceful land; do đó, bà đã hủy lệnh chuyển tiền trả lại chứng từ gốc cho Ngân hàng Nông nghiệp và đem tiền về văn phòng Công ty B. Sau đó, Hội đồng thành viên giao trách nhiệm cho bà bảo quản số tiền 2.144.505.804 đồng cho Công ty B và sẽ hạch toán kế toán cho Công ty G khi hai bên ký kết hợp đồng hợp tác Dự án Peaceful land.

Do có sự đồng thuận của hai Ban Giám đốc công ty về việc dừng Dự án Bách Đạt 1, nên việc ủy thác của ông Q cho bà đã có sự thay đổi về mục đích, cụ thể mục đích ban đầu ông Q ủy thác cho bà nộp 2.144.505.804 đồng cho Công ty B để chuyển tiền giải tỏa đền bù Dự án Bách Đạt 1, nay được thay đổi thành xúc tiến hợp tác Dự án Peaceful land với Công ty B. Bà là một thành viên công ty và chỉ là người nhận thực hiện các công việc theo nhiệm vụ do hai công ty giao phó, còn việc tạm dừng Dự án Bách Đạt 1 là do hai công ty cùng thống nhất quyết định, chứ không phải ý chí riêng của cá nhân bà.

Đến khoảng giữa năm 2014, trong khi Công ty B và Công ty G đang thương thảo hợp tác về Dự án Peaceful land, thì phát sinh tranh chấp, bất đồng quan điểm dẫn đến tranh chấp về tất cả các hợp đồng hợp tác đã ký và sẽ ký với nhau. Công ty G có văn bản đề nghị thoái vốn về tất cả các dự án, hai bên đã cử người đại diện để làm việc nhưng không đi đến thống nhất. Từ tranh chấp giao dịch dân sự, Công ty G không chịu thương lượng mà cố tình gây áp lực, làm đơn gửi đến Công an thành phố Đà Nẵng, Công an tỉnh Quảng Nam, Bộ Công an tố cáo Công ty B nhiều nội dụng trong đó nêu tố cáo Công ty B lừa đảo Công ty G 2.144.505.804 đồng, mà ông Văn Công Q ủy thác cho bà. Quá trình điều tra, các Cơ quan Cảnh sát Điều tra đã có nhiều thông báo về việc không khởi tố vụ án hình sự, với lý do không có dấu hiệu tội phạm.

Do sự việc phức tạp và hai công ty vẫn tiếp tục tranh chấp dẫn đến Công ty B và Công ty G không ký kết được Hợp đồng hợp tác về Dự án Peaceful land, do đó số tiền 2.144.505.804 đồng của ông Văn Công Q ủy thác, bà không thể nộp vào Công ty B cho Công ty G được. Mặc dù, bà đã nhiều lần yêu cầu nhận lại số tiền này, nhưng ông Qvẫn không chịu nhận. Do ông Q không chịu nhận lại tiền, nên Công ty B giao trách nhiệm cho bà tiếp tục tạm giữ số tiền này và bà đã bảo quản số tiền trên, không sử dụng vào bất kỳ mục đích gì khác.

Từ năm 2018, bà không giữ vị trí Giám đốc Công ty B và đã có Thông báo ngày 17-6-2018 xin ý kiến Ban Giám đốc Công ty B về xử lý số tiền 2.144.505.804 đồng của ông Văn Công Q. Tại Thông báo số 09A/2018/TB-BĐ, Công ty B yêu cầu bà tiếp tục bảo quản và không được sử dụng số tiền 2.144.505.804 đồng từ năm 2014 đến nay. Tranh chấp giữa hai công ty đi vào bế tắc, dẫn đến bà u vẫn phải bảo quản số tiền của ông Q, đã nhiều lần bà yêu cầu nhưng hai công ty không xử lý số tiền nêu trên.

Xét thấy, việc bảo quản tiền đã gây cho bà mệt mỏi, tổn hại về cả vật chất, tinh thần, làm mất uy tín, danh dự của cá nhân bà, do ông Q và Công ty G liên tục có đơn tố cáo, khiếu nại. Vì vậy, bà yêu cầu Toà án giải quyết:

1. Tuyên bố việc ủy quyền của ông Văn Công Q (là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty G) cho bà (Hoàng Thị Kim C) chấm dứt, do công việc ủy quyền không thể thực hiện được.

Do việc ủy quyền chấm dứt nên các bên hoàn trả lại cho nhau những gì đã nhận, cụ thể bà chuyển trả lại cho ông Q số tiền mà Công ty B yêu cầu bà giữ là 2.144.505.804 đồng.

2. Yêu cầu cá nhân ông Văn Công Q phải xin lỗi công khai đối với bà về các cáo buộc vu khống bà chiếm dụng, lừa đảo chiếm đoạt số tiền nêu trên trong thời gian 07 năm qua.

Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn rút phần yêu cầu này. Ngoài ra, do nhận thức pháp luật hạn chế nên đơn khởi kiện xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Yêu cầu chấm dứt hợp đồng ủy thác", nay đề nghị Hội đồng xét xử thay đổi quan hệ pháp luật của vụ án là "Yêu cầu chấm dứt hợp đồng ủy quyền".

- Bị đơn, ông Văn Công Q trình bày:

Từ năm 2011, Công ty G đã góp vốn vào Công ty B khoảng 50 tỷ đồng để thực hiện các dự án bất động sản tại Quảng Nam, nhưng cho đến nay Công ty B không quyết toán gốc và lợi nhuận cho Công ty G. Đây là một công ty có nhiều tai tiếng tại địa phương, đã có hàng trăm bài báo, phóng sự truyền hình nói về những khuất tất trong kinh doanh của công ty này, không những với Công ty G mà còn hàng trăm người góp vốn khác.

Hiện nay, Công ty G đã gửi nhiều đơn tố cáo đến các cơ quan có thẩm quyền về hàng loạt hành vi vi phạm pháp luật hình sự của bà Hoàng Thị Kim C và Công ty B. Trong đó, hồ sơ về hành vi chiếm đoạt 2.144.505.804 đồng đang được Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an thành phố Đà Nẵng thụ lý giải quyết.

Vì vậy, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Châu, mọi việc giải quyết về quyền lợi của mỗi bên chỉ được thực hiện sau khi có kết luận điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra theo quy định của pháp luật.

Ngày 18-10-2021, ông nhận được Quyết định số 12/2021/QĐST-DS ngày 05-10-2021 của Tòa án về việc tiếp tục giải quyết vụ án dân sự thụ lý số 186/2020/TLST-DS ngày 10-12-2020 về yêu cầu "Chấm dứt hợp đồng ủy thác", giữa nguyên đơn là bà Hoàng Thị Kim C với bị đơn là ông. Ngày 14-9-2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng có gửi cho ông Thông báo số 795/CQĐTHS thông báo cho ông và vợ ông là bà Trần Thị Ngọc L (người tố giác) biết là Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng không khởi tố vụ án hình sự để điều tra đối với bà Hoàng Thị Kim C về hành vi lừa đảo chiếm đoạt của vợ chồng ông số tiền 2.144.000.000 đồng bằng thủ đoạn giả mạo Ủy nhiệm chi ngày 10-10-2013.

Tuy nhiên, Thông báo số 795/CQĐT-HS ngày 14-9-2021 không kèm theo Quyết định giải quyết tố giác tội phạm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, dẫn đến ông không thể thực hiện được quyền khiếu nại của mình trong tố tụng hình sự. Vì vậy, ông đã có đơn yêu cầu và vẫn đang chờ Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng gửi cho ông Quyết định không khởi tố vụ án hình sự đó để ông thực hiện quyền khiếu nại của mình.

Như vậy, việc giải quyết tố giác tội phạm của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng có vi phạm tố tụng, cần phải giải quyết đúng thủ tục tố tụng thì cũng chưa phải là kết quả giải quyết có hiệu lực pháp luật, bởi chưa đảm bảo quyền lợi của ông. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án tiếp tục tạm đình chỉ giải quyết vụ án để chờ kết quả giải quyết của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng đối với khiếu nại của ông.

Quá trình giải quyết vụ án, ông đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định. Tuy nhiên, ông không thường trú và tạm trú trên địa bàn quận Th mà ông có hộ khẩu thường trú và địa chỉ tạm trú tại số 30/15 Ngô Thời N, Phường P, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở hiện nay: Nhà số 204 Hàn Th, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thì thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự là Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Vì vậy, ông yêu cầu chuyển vụ án đến Tòa án nhân dân

quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng để giải quyết theo thẩm quyền được quy định tại khoản 1 Điều 41 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại B trình bày*:**

Công ty B xác nhận nội dung trong đơn của bà Hoàng Thị Kim C trình bày về nguồn gốc số tiền 2.144.505.804 đồng từ tài khoản cá nhân của ông Văn Công Q chuyển cho bà Hoàng Thị Kim C là đúng và ông Q ủy thác cho bà C nộp số tiền trên vào Công ty B để ghi nhận tiền cho Công ty G khi hai công ty (Công ty B và Công ty G) có ký kết Hợp đồng Dự án Peaceful land. Nay, hai công ty không thực hiện ký Hợp đồng hợp tác Dự án Peaceful land, đồng thời Dự án Peaceful land đã chuyển cho chủ đầu tư khác, do đó Công ty B không thể nhận số tiền nêu trên. Vì vậy, bà Hoàng Thị Kim C khởi kiện để yêu cầu trả lại tiền đã nhận từ ông Văn Công Q trước đây là hợp tình hợp lý và bà C phải trả lại tiền cho chính chủ là ông Q mới đúng quy định pháp luật. Do đó, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Kim C, tuyên bố chấm dứt hợp đồng ủy quyền giữa ông Văn Công Q và bà Châu, bà Choàn trả lại 2.144.505.804 đồng cho ông Văn Công Q theo nội dung đơn khởi kiện.

Công ty Cổ phần G đã được Tòa án tiến hành tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, nhưng không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như không tham gia tố tụng tại Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 09-3-2022, Tòa án nhân dân quận Th quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 40, khoản 2 Điều 227 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 424, Điều 582 và khoản 2 Điều 588 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Yêu cầu chấm dứt Hợp đồng ủy quyền" của bà Hoàng Thị Kim C đối với ông Văn Công Q.

1. Tuyên bố chấm dứt Hợp đồng ủy quyền giữa bà Hoàng Thị Kim C và ông Văn Công Q.

2. Buộc bà Hoàng Thị Kim C hoàn trả lại cho ông Văn Công Q số tiền 2.144.505.804 đồng.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Kim C đối với yêu cầu buộc cá nhân ông Văn Công Q phải xin lỗi công khai.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí; quyền, nghĩa vụ thi hành án và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 29-3-2022, ông Văn Công Q kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 46/2022/DS-PT ngày 24-8-2022, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định:

Áp dụng Điều 148, Điều 293, khoản 3 Điều 296, khoản 3 Điều 308, Điều 310 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 09-3-2022 của Tòa án nhân dân quận Th, thành phố Đà Nẵng; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận Th, thành phố Đà Nẵng giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Ngày 21-10-2022, bà Hoàng Thị Kim C có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/QĐ-VKS-DS ngày 12-12-2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm, hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 46/2022/DS-PT ngày 24-8-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quyền khởi kiện của nguyên đơn:

Theo nguyên tắc kế toán và theo Thông báo số 145/2013/TB-BĐ1 ngày 08-4-2013 của Công ty B, thì tiền chi hoạch toán được vào sổ sách tài chính của Công ty B khi Công ty G góp vốn bằng hình thức nộp tiền mặt tại Văn phòng Công ty B (có phiếu thu) hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Công ty B. Vì vậy, việc ông Văn Công Q sử dụng tài khoản cá nhân của mình chuyển vào tài khoản cá nhân của bà Hoàng Thị Kim C là không đúng về nguyên tắc góp vốn, chưa được xem là đã hoàn thành việc góp vốn theo Hợp đồng hợp tác giữa hai bên. Trong trường hợp này, nếu bà Hoàng Thị Kim C rút tiền và nộp tiền mặt cho Công ty B hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Công ty B hoặc nộp cho Trung tâm giải phóng mặt bằng thì việc góp vốn của Công ty G mới được xem là hoàn thành.

Căn cứ kết quả xác minh của Tòa án cấp phúc thẩm thì sau khi ông Văn Công Q chuyển vào tài khoản của bà Hoàng Thị Kim C 2.144.505.804 đồng, bà Cđã rút tiền mặt là 2.144.000.000 đồng, nhưng sau đó không chuyển cho Trung tâm giải phóng mặt bằng (bút lục số 09, số 318); đồng thời, Công ty B yêu cầu cá nhân bà Cgiữ số tiền này từ ngày 10-10-2013 (nhằm mục đích kết chuyển sang Dự án Peaceful Land, do dừng Dự án Bách Đạt 1, nhưng sau đó hai bên lại không ký kết Hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Peaceful Land). Ngoài ra, Công ty G cũng có Văn bản số 16/02/15/GT-BDS, yêu cầu Công ty B giữ nguyên hiện trạng số tiền 2.144.505.804

đồng, mà không kết chuyển sang dự án khác để phục vụ cho việc điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra (bút lục số 20). Như vậy, số tiền 2.144.505.804 đồng cũng chưa được chuyển sang Dự án Peaceful Land.

Từ năm 2018, bà Hoàng Thị Kim C không còn là giám đốc Công ty B, bà Cđã yêu cầu Công ty B xác định ai nhận lại số tiền này để bà Cbàn giao, nhưng Công ty B yêu cầu bà Ctiếp tục giữ số tiền này cho đến khi công ty có thông báo (bút lục số 07, số 08). Sau khi khởi kiện, bà Cđã nộp 2.144.505.804 đồng vào tài khoản của Chi cục Thi hành án dân sự quận Th để đảm bảo thi hành án. Quá trình giải quyết vụ án, Công ty B cũng xác định bà Clà người giữ số tiền này và công ty không đồng ý nhận lại số tiền trên do Dự án Bách Đạt 1 và Dự án Peaceful Land đã chuyển cho chủ đầu tư khác. Như vậy, không có chứng cứ nào xác định số tiền 2.144.505.804 đồng mà ông Q chuyển cho bà C đã được nộp và hoạch toán vào sổ sách tài chính của Công ty B và Công ty B đã sử dụng số tiền này cho Dự án Bách Đạt 1; do đó, việc bà Cgiữ 2.144.505.804 đồng là với tư cách cá nhân trên cơ sở ông Q ủy quyền cho bà Cnộp cho Công ty B để góp vốn trong Dự án Bách Đạt 1. Do Công ty B, Công ty G và ông Q không chịu nhận lại số tiền nêu trên, nên bà Cmới khởi kiện ông Qnhằm mục đích chuyển trả lại cho chính người chuyển tiền.

Từ khi bà Hoàng Thị Kim C giữ 2.144.505.804 đồng, ông Qliên tục có đơn tố cáo bà C và Công ty B lừa đảo, cố tình chiếm đoạt số tiền này. Bà C cho rằng việc các cơ quan chức năng liên tục điều tra để giải quyết tố cáo của ông Q đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến danh dự, uy tín, việc làm của bà. Theo quy định tại Điều 186 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì bà C được quyền khởi kiện ông Q khi cho rằng ông Q là người trực tiếp xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà để chấm dứt việc phải có trách nhiệm giữ số tiền nêu trên. Vì vậy, nếu Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng đây là tranh chấp hợp đồng hợp tác giữa hai công ty, cá nhân bà C không có quyền khởi kiện ông Q thì phải hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án, do nguyên đơn không có quyền khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 192, điểm g khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chứ không được tự ý xác định đương sự và quan hệ tranh chấp ngoài đơn khởi kiện và yêu cầu của đương sự.

[1.2]. Về việc xác định đương sự và quan hệ tranh chấp:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Hoàng Thị Kim C là nguyên đơn (do bà C là người khởi kiện), ông Văn Công Q là bị đơn (do ông Q là người bị kiện); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty B và Công ty G (do có liên quan trong vụ án) là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Q không có yêu cầu phản tố, Công ty B và Công ty G không có yêu cầu độc lập để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp các hợp đồng hợp tác giữa hai bên. Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp "Yêu cầu chấm dứt hợp đồng ủy quyền" là đúng với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án chỉ được tự mình xác định lại quan hệ tranh chấp cho đúng bản chất vụ án khi không làm thay đổi tư cách đương sự. Vì vậy, việc Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm phải xác định lại người tham gia tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp là không có căn cứ, vi phạm quy định tại

khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự. Nếu Tòa án cấp phúc thẩm thấy yêu cầu khởi kiện của bà C là không có căn cứ, thì chỉ có quyền không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ctheo quy định tại khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, nếu Tòa án cấp sơ thẩm xác định lại người tham gia tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp theo yêu cầu của Tòa án cấp phúc thẩm là giải quyết ngoài phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự.

Hiện nay Tòa án nhân dân quận Hải Châu đang thụ lý vụ án kinh doanh thương mại, giữa nguyên đơn là Công ty B với bị đơn là Công ty G (do Tòa án nhân dân quận Thchuyển thẩm quyền) về việc chấm dứt Hợp đồng hợp tác giữa hai bên đối với Dự án Bách Đạt 1 (không có số tiền 2.144.505.804 đồng) và đến ngày 16-8-2022, Công ty G mới có yêu cầu phản tố. Như vậy, việc giải quyết vụ án dân sự này sẽ làm cơ sở để giải quyết vụ án kinh doanh thương mại mà Công ty B đã khởi kiện.

[1.3.]. Về phạm vi xét xử phúc thẩm:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Văn Công Q có đơn kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm, với lý do: Tòa án nhân dân quận Thgiải quyết vụ án là không đúng thẩm quyền, do bị đơn có nơi cư trú quận Hải Châu và vụ việc đang có khiếu nại tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng. Như vậy, việc Tòa án cấp phúc thẩm hủy án để giải quyết lại (với lý do bản chất vụ án là tranh chấp giữa hai công ty, Tòa án cấp sơ thẩm xác định không đúng người tham gia tố tụng, quan hệ tranh chấp) là vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

Bà Hoàng Thị Kim C khởi kiện yêu cầu tuyên bố chấm dứt việc ủy quyền, do việc ủy quyền không thể thực hiện được, bà Cchuyển trả lại cho ông Q số tiền 2.144.505.804 đồng là có căn cứ, bởi lẽ: Ông Văn Công Q chuyển tiền từ tài khoản cá nhân của ông Q vào tài khoản cá nhân của bà C để nộp cho Công ty B (mục đích thanh toán tiền giải tỏa đền bù Dự án Bách Đạt 1, sau đó dự định kết chuyển sang Dự án Peceful Land), nhưng thực tế bà C chưa nộp cho Công ty B và Công ty B cũng không sử dụng số tiền này cho Dự án Bách Đạt 1; đồng thời, hai bên cũng không ký kết Dự án Peaceful Land. Công ty G yêu cầu giữ nguyên trạng số tiền này để phục vụ cho công tác điều tra mà không đồng ý kết chuyển sang dự án khác. Từ ngày 10-7-2017, Dự án Bách Đạt 1 và Dự án Peaceful Land đã được bàn giao cho Công ty Cổ phần Bách Đ theo Quyết định số 2450/QĐUBND ngày 10-7-2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam (bút lục số 172 đến số 175). Quá trình giải quyết vụ án, Công ty B không đồng ý nhận 2.144.505.804 đồng và đề nghị Tòa án buộc bà Ctrả tiền cho chính người chuyển tiền là ông Q.

Như vậy, việc ông Văn Công Q ủy quyền cho bà Hoàng Thị Kim C nộp tiền vào Công ty B để góp vốn Dự án Bách Đạt 1 là không thể thực hiện được. Công ty G cũng không có ý kiến đề nghị trả tiền cho công ty. Chính ông Q cũng xác định do Công ty G không có tiền, nên ông Q dùng tài khoản cá nhân chuyển cho bà Cvà hiện nay ông Q không còn là người đại diện theo pháp luật của Công ty G. Quá trình giải

quyết vụ án, ông Q cũng không yêu cầu bà C bồi thường thiệt hại do không thực hiện việc ủy quyền; mặt khác, theo quy định tại khoản 2 Điều 588 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là Điều 569 của Bộ luật dân sự năm 2015), trong trường hợp ủy quyền không có thù lao, bên được ủy quyền có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên ủy quyền biết một thời gian hợp lý và không phải bồi thường. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C, tuyên bố chấm dứt Hợp đồng ủy quyền giữa bà Hoàng Thị Kim C và ông Văn Công Q, buộc bà C hoàn trả lại cho ông Q 2.144.505.804 đồng là đúng pháp luật. Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết sơ thẩm lại là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Hoàng Thị Kim C và Công ty B.

Như vậy, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là có căn cứ, nên được Hội đồng giám đốc thẩm chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337, khoản 1 Điều 343, Điều 344 và Điều 349 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/QĐ-VKS-DS ngày 12-12-2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

2. Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 46/2022/DS-PT ngày 24-8-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 09-3-2022 của Tòa án nhân dân quận Th, thành phố Đà Nẵng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Căn cứ khoản 6 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án án phí, lệ phí Tòa án:

Ông Văn Công Q phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002622 ngày 01-4-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Th, thành phố Đà Nẵng.

Trường hợp ông Văn Công Q đã nhận lại số tiền nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo quyết định của bản án dân sự phúc thẩm, thì ông Q phải nộp lại số tiền án phí dân sự phúc thẩm nêu trên.

4. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- TAND quận Th;

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TANDTC - Vụ II;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- Chi cục THADS quận Th;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: H/sơ vụ án, Phòng GĐKT II, LTHS.

Phạm Việt Cường